

CHỦ ĐỀ 1: THÌ ĐỘNG TỪ

A. LÝ THUYẾT

I. CÁC THÌ ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Thì	Ví dụ	Dấu hiệu nhận biết
1. Hiện tại đơn * Cấu trúc: S + V(s/es) * Cách dùng: - Nói về thói quen, hành động lặp lại ở hiện tại. - Nói về một chân lý, sự thật. - Diễn tả hành động diễn ra lâu dài. - Diễn tả hành động trong tương lai liên quan đến lịch trình, kế hoạch.	- He often gets up early every day. - The sun rises in the east. - She lives in the city centre. - The last train leaves at 4:45.	Các trạng từ: always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never, once a week, twice a year, every day...
2. Hiện tại tiếp diễn * Cấu trúc: S + am/ is/ are + V-ing * Cách dùng: - Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. - Diễn tả một hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói. - Dùng sau câu mệnh lệnh, đề nghị. - Diễn tả hành động đã được lên kế hoạch thực hiện ở tương lai gần. - Nói về sự thay đổi, phát triển ở hiện tại. - Diễn tả một hành động nhất thời, thường dùng với today, this week, this month, these days,... - Dùng với trạng từ always, constantly, continually, repeatedly, forever... để nhấn mạnh hoặc diễn tả điều bức mình, khó chịu.	- They are doing their assignment now. - We are revising for the final exams. - Be quiet! The baby is sleeping. - I am having a farewell party next week. - Your English is improving day by day. - What is your daughter doing these days? - He is always helping the poor. - They are constantly speaking ill of other people.	Các trạng từ chỉ thời gian: now, right now at present, at the moment, for the present time, for the time being, today, this week... Các (cụm) từ mệnh lệnh: - Look! - Listen! - Be quiet! - Keep silent!...
3. Hiện tại hoàn thành * Cấu trúc: S + have/ has + PP _{II} * Cách dùng: - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại và có thể diễn ra trong tương lai. - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - Diễn tả hành động vừa mới xảy ra (có trạng từ "just"). - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn liên quan đến hiện tại. - Nói về trải nghiệm cuộc sống.	- My friend has lived in London since 2010. - I have seen this film. - She has just finished her work. - He has washed his car. (It looks clean.) - I have never visited this palace.	Các (cụm) từ: already, yet, just, ever, never, since, for, recently, lately, so far, until now, up to now, up till now, up to the present, once, twice, several/many... times, before, for/in/during/over the last ten years, how long, ... Cấu trúc: This is the first time/ second time ...

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn * Cấu trúc: S + have/ has + been + V-ing * Cách dùng: Diễn tả một hành động diễn ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.		Các trạng từ: all day/ week..., for, since, so far, up till now, up to now, up to the present, recently..
5. Quá khứ đơn * Cấu trúc: S + Ved/ PP_I * Cách dùng:		Các trạng từ: yesterday, ago, last night/ week/ month, in the past, in 2009,...
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ.	- Mark started his job a month ago.	
- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại trong quá khứ.	- My father often got up at 8 o'clock when he was young.	
- Diễn tả hành động lâu dài ở quá khứ (không còn diễn ra ở hiện tại).	- We worked for that company for 5 years.	
- Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.	- Last night, she stayed at home, watched a movie and chatted with her son.	
6. Quá khứ tiếp diễn * Cấu trúc: S + was/ were + V-ing * Cách dùng:		Các (cụm) từ: while, at that time, at the very moment, at 8 o'clock this morning, at this time (last week), all day/ week/ month, those days,...
- Diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ.	- This time last week, I was watching a film on TV.	
- Diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.	- When we were playing football, it started to rain.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động diễn ra song song trong quá khứ.	- While he was sleeping, the children were playing noisily.	
- Diễn tả hành động diễn ra tạm thời ở quá khứ.	- I was doing my research those days.	
- Diễn tả điều bức mình trong quá khứ.	- He was always coming late.	
7. Quá khứ hoàn thành * Cấu trúc: S + had + PP_{II} * Cách dùng:		Các (liên) từ: already, ever, never, after, before, as soon as, by, by the time, up to then, by then, when, until,...
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm ở quá khứ.	- By the end of last week, they had completed their project.	
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ.	- Before I went to school, I had had breakfast.	
8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn * Cấu trúc: S + had been + V-ing * Cách dùng: Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động cho đến khi một hành động khác xảy ra trong quá khứ.	When she arrived, I had been waiting for three hours.	Các cụm từ: until then, by the time, for, since, when, prior to that time,...

9. Tương lai đơn * Cấu trúc: S + will/ shall + V * Cách dùng:		Các trạng từ: next month/ week..., in 3 days, tomorrow, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.	- We will buy a car next week.	
- Diễn tả một quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.	- It's cold. I'll shut the window.	
- Dự đoán, diễn tả một ý kiến về một việc sẽ xảy ra trong tương lai.	- It will probably rain this afternoon. - I'll pay you back next month.	
- Đưa ra lời hứa, đề nghị, yêu cầu.	- Will you help me with my work? - I will help you with your job.	
10. Tương lai gần * Cấu trúc: S + am/ is/ are + going + to V * Cách dùng:		Các trạng từ: next month/ week..., tomorrow, in 3 days, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động diễn ra ở tương lai dựa trên thực tế, bằng chứng trong hiện tại.	- Look at the dark clouds in the sky. It's going to rain.	
- Diễn tả dự định ở tương lai (đã được quyết định hoặc có kế hoạch từ trước).	- I have saved enough money. I am going to buy a house.	
11. Tương lai tiếp diễn * Cấu trúc: S + will/ shall + be + V-ing * Cách dùng:		Các trạng từ: - in the future, this time next week/ month/ year,... - at + giờ cụ thể + thời gian ở tương lai: at 9 a.m tomorrow.
- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai.	- At 10 a.m tomorrow, I will be doing my final test on economics.	
- Diễn tả một hành động có kế hoạch diễn ra vào thời điểm cụ thể trong tương lai.	- She will be having a class at 9.30 on Sunday morning.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động sẽ xảy ra đồng thời trong tương lai.	- This time tomorrow, I'll be going to Hanoi and you will be sitting for the test.	
12. Tương lai hoàn thành * Cấu trúc: S + will/ shall + have + PP_{II} * Cách dùng:		Các (cụm) từ: by the time, by then, by the end of, prior to the time, before, after, when,...
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.	- By the end of next week, I will have completed my first book.	
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.	- Before you come back, she will have written this letter.	

STUDY TIPS

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có thể đứng đầu hoặc cuối câu. Nếu đứng ở đầu câu sẽ ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.

II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có chức năng tương đương với trạng ngữ chỉ thời gian của câu. Mệnh đề này sử dụng một trong các liên từ chỉ thời gian và thường đi kèm với mệnh đề chính.

- Ex:**
- *When we were in New York*, we saw several plays.
 - I'll phone you *as soon as I get back from work*.
 - We stayed there *until it stopped raining*.

Các liên từ chỉ thời gian gồm có: **when** (khi), **while** (trong khi), **as** (khi, trong khi), **until**, **till** (cho đến khi), **as soon as**, **once** (ngay khi), **before** (trước khi), **after** (sau khi), **as long as**, **so long as** (chừng nào mà), **since** (từ khi), **by the time**, **no sooner ... than**, **hardly ... when**, **barely ... when**, **scarcely ... when** (ngay khi ... thì)

Cách 1

Diễn đạt thì quá khứ trong các mệnh đề thời gian

1.1.

S + V_(quá khứ đơn) + when/ until/ before/ after/ as soon as/ once/ as + S + V_(quá khứ đơn)

- Ex:**
- She said goodbye before she left.
 - I started school when I was six.
 - We stayed there until we finished work.
 - My mother went home as soon as she finished work at the office.

1.2.

S + V_(quá khứ đơn) + while/ as + S + V_(quá khứ tiếp diễn)

- Ex:**
- While I was going to school, I met my friend.
 - As I was walking home, it began to rain.
 - The telephone rang while Tommy was having a bath.

1.3.

S + V_(quá khứ tiếp diễn) + when + S + V_(quá khứ đơn)

- Ex:**
- He was talking on the phone when I arrived.
 - I was watching TV when he returned home from work.

1.4.

S + V_(quá khứ tiếp diễn) + while + S + V_(quá khứ tiếp diễn)

- Ex:** I was doing my homework while my sister was playing games.

1.5.

S + V_(quá khứ đơn) + after/ as soon as + S + V_(quá khứ hoàn thành)

- Ex:**
- After I had finished my homework, I went to bed.
 - She got a job as soon as she had graduated from university.

1.6.

S + V_(quá khứ hoàn thành) + before/ by the time + S + V_(quá khứ đơn)

- Ex:**
- She had left before he arrived.
 - By the time he arrived, we had already finished work.

1.7.

S + had + no sooner + PP_{II} + than + S + V_(quá khứ đơn)
= No sooner + had + S + PP_{II} + than + S + V_(quá khứ đơn)
= S + had + barely/ hardly/ scarcely + PP_{II} + when + S + V_(quá khứ đơn)
= Barely/ Hardly/ Scarcely + had + S + PP_{II} + when + S + V_(quá khứ đơn)

Ex: He had no sooner returned from abroad than he fell ill.
 = No sooner had he returned from abroad than he fell ill.
 = He had hardly returned from abroad when he fell ill.
 = Hardly had he returned from abroad when he fell ill.

1.8.

S + V_(quá khứ [hoàn thành/ hoàn thành tiếp diễn]) + until + S + V_(quá khứ đơn)

Ex: - He had worked hard until he retired.
 - Until he arrived, I had been waiting for him for more than an hour.

1.9.

It was not until + S + V_(quá khứ [đơn/ hoàn thành]) + that + S + V_(quá khứ đơn)
= Not until + S + V_(quá khứ [đơn/ hoàn thành]) + did/ could + S + V

Ex: It was not until I had met her that I knew the truth.
 = Not until I had met her did I know the truth.

1.10.

S + V_(hiện tại hoàn thành) + since + S + V_(quá khứ đơn)

Ex: - I have worked here since I graduated.
 - Since I moved here, I have never met my next-door neighbour.

Cách 2

Diễn đạt thì hiện tại trong các mệnh đề thời gian

S + V_(hiện tại đơn) + before/ after/ when/ as long as + S + V_(hiện tại đơn)

- He often drinks a glass of milk before he goes to bed.
 - After my parents have dinner, they often watch TV till late at night.
 - When Mary finishes her work, she plays badminton with her colleagues.
 - You can use my car as long as you drive carefully.

Cách 3

Diễn đạt thì tương lai trong các mệnh đề thời gian

3.1.

S + V_(tương lai [đơn/ gần]) + when/ as soon as/ after/ before/ until + S + V_(hiện tại [đơn/ hoàn thành])

Ex: - When Bob comes, we will give him a present.
 - We'll be able to leave for the airport as soon as the taxi arrives.
 - He will go home after he has finished his work.
 - Before she leaves, she is going to finish her work.
 - I'll wait here until they come back.
 - As soon as I finish reading this book, I will return it to you.
 - Please wait for me until I come back.

3.2.

S + V_(tương lai hoàn thành) + by the time + S + V_(hiện tại đơn)

Ex: He will have left by the time you arrive.

STUDY TIPS

Không dùng thì tương lai trong MĐ trạng ngữ chỉ thời gian. Khi MĐ chính có động từ ở thì tương lai thì MĐ TN chỉ thời gian dùng ở thì hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành.

Ex: - I'll go to bed after I finish my homework.

- I'll go to bed after I have finished my homework.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- The boat was sailing north when a terrible storm _____.
A. was breaking B. would break
C. had broken D. broke
- I _____ work last week, but I changed my mind.
A. would start B. had started
C. have started D. was going to start
- Due to ever more spreading poaching, there _____ a dramatic decline in the number of elephants over the last decade.
A. has been B. is C. was D. had been
- "You'll recognize Jenny when you see her. She _____ a red hat."
A. will wear B. will be wearing
C. wears D. is wearing
- Jane _____ law for four years now at Harvard.
A. is studying B. has been studying
C. studies D. studied
- How long ago _____ to learn French?
A. did you start B. were you starting
C. have you started D. would you start
- It is blowing so hard. We _____ such a terrible storm.
A. have never known
B. have never been knowing
C. never know
D. had never known
- Our industrial output _____ from \$2 million in 2002 to \$4 million this year.
A. rises B. has risen
C. was rising D. rose
- I _____ with my aunt when I am on holiday in Ho Chi Minh City next month.
A. will have been staying
B. will have stayed
C. stay
D. will be staying
- I haven't visited my hometown for a few years.
A. I have been in my hometown for a few years.
B. I was in my hometown for a few years.
C. I didn't visit my hometown a few years ago.
D. I last visited my hometown a few years ago.

II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

EXERCISE 1.

- That was the first time Tom _____ to Paris.
A. was B. has been C. had been D. is
- The doctor will examine the patient as soon as he _____ here.
A. will get B. is getting C. got D. gets
- Helen _____ by the time we arrive.
A. will leave B. will have left
C. will be leaving D. is leaving
- I _____ him until he visited my company last week.
A. hadn't seen B. haven't seen
C. didn't see D. wouldn't see
- We _____ lunch when the telephone _____.
A. have just started – rang
B. just started – was ringing
C. had just started – rang
D. am having – rings
- He _____ the army when he _____ 18.
A. joins – is B. joined – was
C. joined – is D. is joining – has been
- This time last Friday, we _____ to Moscow.
A. flew B. had flown
C. were being flown D. were flying
- When Bill gets home, his children _____ in the yard.
A. will be playing B. will be played
C. are playing D. are played
- He _____ after he _____ ill for a long time.
A. dies – is B. died – had been
C. dies – has been D. died – is
- It _____ every day so far this week.
A. has rained B. rained
C. rains D. is raining

EXERCISE 2.

- The girls _____ to the cinema. They won't be back until ten o'clock.

- A. went B. were
C. have been D. have gone
2. I _____ all the preparations before you _____ home tonight.
A. have made/ will have come
B. am making/ will come
C. will have made/ come
D. have made/ will come
3. More and more people _____ up smoking.
A. give B. are giving
C. have given D. will give
4. After you _____ your exam, I _____ you out to eat. All right?
A. finish/ take
B. were finished/ would take
C. have finished/ will take
D. finished/ had taken
5. "How many times _____ to the new beauty spot in our neighborhood?" - "A few times."
A. have you been B. would you be
C. were you D. are you
6. In general, by the 2nd year of production, the price of a few products _____ significantly.
- A. will decrease B. will have decreased
C. has decreased D. will be decreased
7. The minibus, which takes people to the other side of the island, _____ at 11 a.m and _____ at 6 p.m.
A. is leaving - is returning
B. will leave - will return
C. leaves - returns
D. is going to leave - is going to return
8. Something tells me that you _____ to a single word I _____ in the past ten minutes.
A. haven't listened/ was saying
B. haven't been listening/ have said
C. didn't listen/ said
D. haven't listened/ said
9. Up to then, I _____ such a big fire.
A. had never seen B. have never seen
C. never seen D. never see
10. While she _____ dinner, her husband _____ after the children.
A. cooked - looked
B. was cooking - looked
C. cooked - was looking
D. was cooking - was looking

EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. As soon as I will finish my report, I'll call you and we'll go out to dinner.
A B C D
2. Mark was listening to music after his sister was reading a book.
A B C D
3. The composer Verdi has written the opera Aida to celebrate the opening of the Suez Canal, but the opera was not performed until 1871.
A B C D
4. When it is raining, I usually go to school by bus.
A B C D
5. Ever since I was a child, I had been afraid of dogs.
A B C D
6. When I got home, Irene was lying in bed thinking about the wonderful time she's had.
A B C D
7. The professor had already given the homework assignment when he had remembered that Monday was a holiday.
A B C D
8. I have been hoping to meet you before I read your first novel.
A B C D
9. The average adult has got from two to five colds each year.
A B C D

10. Shortly before the Allied invasion of Normandy, Ernest Hemingway has gone to London as a war

A

B

C

correspondent for Colliers.

D

EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.

1. He used to jog every morning.

- A. He enjoys jogging every morning.
- B. He never fails to jog every morning.
- C. He doesn't now jog every morning.
- D. He intended to jog every morning.

2. Mr. Brown bought this car five years ago.

- A. Mr. Brown started to buy this car five years ago.
- B. It has been five years when Mr. Brown bought this

car

- C. Mr. Brown has had this car for five years.
- D. It is five years ago since Mr. Brown has bought

this car.

3. Steve left before my arrival.

- A. When I arrived, Steve had already left.
- B. Steve left as soon as I arrived.
- C. While Steve was leaving, I arrived.
- D. Steve hadn't left until I arrived.

4. I haven't met my grandparents for five years.

- A. I often met my grandparents five years ago.
- B. I last met my grandparents five years ago.
- C. I have met my grandparents for five years.
- D. I didn't meet my grandparents five years ago.

5. They finished their tea, then they left.

- A. After they had finished their tea, they left.
- B. After they had left, they finished their tea.
- C. They had left before they finished their tea.
- D. They finished their tea after they had left.

6. He has never driven such a luxurious car before.

- A. This car is the most luxurious car he has.
- B. This is the first time he has driven such a luxurious

car.

- C. This is the first time he drives such a luxurious car.
- D. This is the first car he has driven in such a

luxurious way.

7. We haven't written to each other for two months.

- A. It is two months that we wrote to each other.
- B. It is two months since we wrote together.
- C. There are two months for us to write to each other.
- D. It is two months since we last wrote to each other.

8. When did Mike start learning French?

- A. How long has Mike started to learn French?
- B. How long ago has Mike started to learn French?
- C. How long has Mike been learning French?
- D. How long was Mike starting to learn French?

9. The film will end when you finish dinner.

- A. By the time you finish dinner, the film will have ended.
- B. By the time you have finished dinner, the film will end.
- C. The film will end and then you finish dinner.
- D. By the time the film ends, you will have finished

dinner.

10. It was a long time ago when I saw a movie.

- A. I spent a long time looking for a movie to see.
- B. I have seen some movies so far.
- C. I have seen a number of movies lately.
- D. It is a long time since I saw a movie.

11. This is the first time I have lived in a city with a high crime rate.

- A. I am not used to living in a city with a high crime rate.
- B. I am very afraid of living in a city with a high crime rate.
- C. Living in a city with a high crime rate is dangerous.
- D. I don't like to live in such a high crime rate.

12. No sooner had Alice registered for the course than she received the scholarship.

- A. Alice registered for the course soon after receiving the scholarship.
- B. Rather than receive the scholarship, Alice registered for the course.
- C. As soon as Alice registered for the course, she received the scholarship.
- D. Registering for the course helped Alice receive the scholarship.

13. She had only just put the phone down when her boss rang back.

- A. Hardly she had put the phone down when her boss rang back.
- B. Hardly did she put the phone down than her boss rang back.

Phần 1: Các chủ đề ngữ pháp

C. Hardly she put the phone down when her boss rang back.

D. Hardly had she put the phone down when her boss rang back.

14. The rain began to fall during my walk in the country.

A. While I walked in the country, it had rained.

B. While it was beginning to rain, I had walked in the country.

C. While I was walking in the country, it began to rain.

D. While it began to rain in the country, I was walking.

15. He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

A. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.

C. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

D. Not having finished reading the book, he will lend it to me.

C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Câu hỏi tình túy	D	D	A	B	B	A	A	B	D	D					
EXERCISE 1	C	D	B	A	C	B	D	A	B	A					
EXERCISE 2	D	C	B	C	A	B	C	B	A	D					
EXERCISE 3	B	B	A	B	C	D	C	C	B	C					
EXERCISE 4	C	C	A	B	A	B	D	C	A	D	A	C	D	C	B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

I. Câu hỏi tình túy

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1.D	- was sailing - when	Cấu trúc: S + was/ were + V-ing + when + S + PP₁ được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Hành động xen vào đó chia ở thì quá khứ đơn. → Đáp án D: broke là phù hợp.
2. D	- but - changed sb's mind: <i>thay đổi ý kiến</i>	Đáp án D: S + was/were going to do sth: được dùng để nói một dự định trong quá khứ, nhưng cuối cùng lại không thực hiện được. Tạm dịch: <i>Tôi đã định đi làm vào tuần trước nhưng sau đó tôi lại thay đổi.</i>
3. A	over the last decade	Dựa vào trạng ngữ chỉ thời gian over the last decade → Đáp án A: has been ở thì HTHT là phù hợp. Tạm dịch: <i>Vì việc săn bắt trộm diễn ra ngày càng nhiều, số lượng voi đã giảm đi đáng kể trong thập kỷ vừa qua.</i>
4. B	- You'll recognize - when you see	Câu này diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia ở thì tương lai tiếp diễn, hành động xen vào chia ở hiện tại đơn (see). → Đáp án B: will be wearing là phù hợp. Tạm dịch: <i>Bạn sẽ nhận ra Jenny khi bạn gặp cô ấy. Cô ấy lúc đó sẽ đang đội cái mũ màu đỏ.</i>
5. B	for four years now	Dựa vào cụm từ for four years now → Đáp án B: has been studying là phù hợp. Dùng thì HTHTTD để nhấn mạnh đến thời gian học luật của Jane ở Havard tính đến nay là 4 năm liên tục.

6. A	ago	Dựa vào từ ago → Dùng thì QKĐ → Đáp án A: did you start là phù hợp.
7. A	never	Câu này đề cập một sự kiện mà bạn chưa gặp trước đây bao giờ (chưa bao giờ thấy một trận bão khủng khiếp đến như vậy) → Dùng thì HTHT. Đáp án A: have never known là đúng.
8. B	this year	Câu này có cụm từ "this year" diễn tả hành động đã xảy ra và chưa kết thúc. → Đáp án B: has risen là phù hợp. Tạm dịch: <i>Sản lượng công nghiệp của chúng ta đã tăng từ 2 triệu đô la Mỹ vào năm 2002 lên 4 triệu vào năm nay.</i>
9. D	- when I am - next month	Câu này diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra ở thì tương lai tiếp diễn, hành động xen vào ở thì hiện tại đơn → Đáp án D: will be staying là phù hợp.
10. D	haven't visited	Câu đề: <i>Mấy năm rồi tôi chưa về thăm quê.</i> = Đáp án D. <i>Lần cuối tôi về thăm quê là cũng cách đây mấy năm rồi.</i>

II. Bài tập

EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	That was the first time	Dựa vào cấu trúc: "That was the first time + S + had + PP_{II}" . Đáp án đúng là C. Tạm dịch: <i>Đó là lần đầu tiên Tom đến Paris.</i>
2. D	- will examine - as soon as	Theo cấu trúc: S + V_(TL gắn/ đơn) + as soon as + S + V_(HT đơn/ hoàn thành) . Tạm dịch: <i>Bác sĩ sẽ khám cho bệnh nhân này ngay sau khi ông ấy đến đây.</i>
3. B	- by the time - arrive	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: By the time + S + V_(s/es), S + will have + PP_{II} . Vậy đáp án là B.
4. A	- until - visited	Cách kết hợp thời với liên từ "until" : S + had + PP_{II} + until + S + PP_I . Đáp án đúng là A. Tạm dịch: <i>Tôi không gặp anh ấy đến khi anh ấy đến thăm công ty của chúng tôi tuần trước.</i>
5. C	when	Chọn đáp án C vì S + had + just + PP_{II} + when + S + PP_I – diễn tả một hành động vừa diễn ra ở quá khứ thì một hành động khác xảy ra.
6. B	when	Một sự kết hợp khác về thời động từ ở quá khứ với liên từ "when" : When + S + PP_I, S + PP_I . Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Anh ấy tham gia quân đội khi 18 tuổi.</i>
7. D	This time last Friday	Cụm từ "this time last Friday" giúp xác định thì quá khứ tiếp diễn. Đây là câu chủ động nên đáp án là C. Tạm dịch: <i>Vào giờ này thứ Sáu tuần trước, chúng tôi đang bay tới Mát xơ va.</i>
8. A	- When - gets	Căn cứ vào nghĩa câu thì "When Bill gets home" là một thời điểm trong tương lai – khi đó hành động đang diễn ra. Vậy dùng thì tương lai tiếp diễn. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Khi Bill về đến nhà thì lúc đó bọn trẻ sẽ đang chơi ở ngoài sân.</i>
9. B	- after - for a long time	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ dùng cấu trúc: S + PP_I + after + S + had + PP_{II} . Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Ông ấy đã mất sau một thời gian dài mắc bệnh.</i>
10. A	so far	Trạng từ "so far" giúp xác định thì HTHT. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Tuần này ngày nào trời cũng mưa.</i>

EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	won't be back	- S + has/ have gone to... diễn tả ý đi đến một nơi và chưa trở về. - S + has/ have been to... diễn tả ý đi đến một nơi và đã trở về/ đã từng đến một nơi nào đó. Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Các cô gái đó đã đi xem phim rồi. Họ sẽ không trở về trước 10h.</i>
2. C	before	Sau " before " chia động từ ở hiện tại mang nghĩa tương lai. Vậy đáp án là C. Tạm dịch: <i>Tôi sẽ chuẩn bị xong hết mọi thứ trước khi anh trở về nhà vào tối nay.</i>
3. B	More and more	Cụm từ " more and more " nói về sự phát triển ở hiện tại – động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Ngày càng có nhiều người đang bỏ thuốc lá.</i>
4. C	After	Nói hành động diễn ra ở tương lai có thể dùng thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại hoàn thành: After + S + has/ have + PP_{II}, S + will/ shall + V . Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Sau khi em thi xong anh sẽ đưa em đi ăn có được không?</i>
5. A	How many times	Nói về số lần trải nghiệm ta dùng thì HTHT. Vậy đáp án là A. Tạm dịch: <i>Bạn đã đến điểm du lịch mới ở quê mình bao nhiêu lần rồi?</i>
6. B	by	Cụm từ " by the 2nd year of production " là dấu hiệu nhận biết thì TLHT. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Nhìn chung thì sang năm thứ hai, giá của các sản phẩm công nghệ sẽ giảm đáng kể.</i>
7. C	- at 11 a.m - at 6 p.m	Nói về lịch trình, kế hoạch, thời gian biểu (cho dù ở tương lai), động từ được chia ở thời HTĐ. Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Chiếc xe buýt nhỏ đưa khách sang bờ bên kia của hòn đảo thường xuất phát lúc 11h trưa và trở lại vào 6h chiều.</i>
8. B	- tells - in the past ten minutes	Cụm từ " in the past ten minutes " giúp xác định thì hiện tại hoàn thành nên loại C vì dùng QKĐ. Thì HTHTTD diễn tả hành động diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại. Vậy đáp án là B. Tạm dịch: <i>Có điều gì đó mách bảo tôi rằng trong suốt mười phút vừa rồi bạn chẳng lắng nghe bất cứ lời nào mà tôi nói cả.</i>
9. A	Up to then	Cụm từ " up to then " là dấu hiệu của thì QKHT. Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Cho đến lúc đó, tôi chưa từng thấy một trận hỏa hoạn nào lớn đến như vậy.</i>
10. D	While	Diễn tả 2 hành động diễn ra song song trong quá khứ dùng thì quá khứ tiếp diễn. Đáp án là D.

EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- As soon as - will finish	Không chia thì tương lai ở mệnh đề phụ chỉ thời gian. Đáp án là B và được sửa thành: "finish" . Tạm dịch: <i>Ngay sau khi tôi hoàn thành xong báo cáo, tôi sẽ gọi cho anh và chúng ta sẽ đi ăn tối.</i>
2. B	- was listening - was reading	Dùng thì QKTD diễn tả 2 hành động diễn ra song song ở quá khứ và được nối bằng liên từ "while" . Đáp án là B và sửa thành "while" .
3. A	the opening of the Suez Canal	Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trong QK bằng thì quá khứ đơn. Vậy đáp án là A và sửa thành "wrote" . Tạm dịch: <i>Nhà soạn nhạc Verdi đã viết vở opera Aida để kỷ niệm ngày khai trương kênh đào Suez nhưng nó đã không được biểu diễn cho đến tận năm 1871.</i>
4. B	- When - usually go	Khi diễn tả thói quen hay hành động thường diễn ra ở hiện tại, thì HTĐ được dùng. Đáp án là B và sửa thành "rains" . Tạm dịch: <i>Khi trời mưa, tôi hay đi xe buýt đến trường.</i>
5. C	- Ever since - was	"since" hoặc "ever since" được dùng nối thì QKĐ và thì HTHT. Vậy đáp án là C và được sửa thành "have been" . Tạm dịch: <i>Từ khi còn bé tôi rất sợ chó.</i>
6. D	the wonderful time	Cụm từ "the wonderful time she's had" diễn tả hành động xảy ra trước hành động "Irene was lying in bed thinking" . Vậy đáp án là D và được sửa thành "she had had" . Tạm dịch: <i>Khi tôi về đến nhà, Irene đang nằm trên giường nghĩ về khoảng thời gian tuyệt vời mà cô đã có.</i>
7. C	- had already given - when	MĐ trạng ngữ chỉ thời gian: S + had + PP_{II} + when + S + PP_I . Hành động xảy ra trước dùng thì QKHT, hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ. Vậy đáp án là C và được sửa là "remembered" . Tạm dịch: <i>Giáo sư vừa mới giao bài tập về nhà thì ông sực nhớ ra thứ Hai là ngày nghỉ lễ.</i>
8. C	- have been hoping - read	Hành động "I read your first novel" xảy ra trước hành động "I have been hoping" . Vậy đáp án là C và được sửa thành "after" . Tạm dịch: <i>Sau khi đọc cuốn tiểu thuyết đầu tay của anh tôi cứ mong được gặp anh.</i>
9. B	each year	Dùng thì hiện tại đơn khi nói về sự thật. Đáp án là B và được sửa thành "gets" . Tạm dịch: <i>Trung bình mỗi năm một người lớn thường mắc cảm lạnh từ 2 đến 5 lần.</i>
10. C	Shortly before	Cụm từ "Shortly before the Allied invasion of..." là một thời điểm ở QK. Khi diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm ở QK dùng thì QKHT. Vậy đáp án là C và được sửa thành "had gone" . Tạm dịch: <i>Ngay trước khi quân đồng minh đổ bộ vào các bãi biển vùng Normandy, Ernest Hemingway đã đến London với tư cách là một phóng viên chiến trường của tạp chí Colliers.</i>

EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	used to	Đáp án A, B và D không hợp nghĩa với câu đề. Cấu trúc “S + used to V” diễn tả hành động thường diễn ra trong quá khứ, không liên quan tới hiện tại. Vậy đáp án C là đúng.
2. C	bought	Đáp án A và B sai về nghĩa. Đáp án D sai vì sau “since” động từ chia ở thì quá khứ đơn. Vậy đáp án là C.
3. A	- left - before	Đáp án B, C và D đều sai nghĩa so với câu đề. Vậy chọn đáp án A.
4. B	haven't met	Về nghĩa so với câu gốc, đáp án A, C và D là sai. Đáp án là B.
5. A	- finished; left - then	Các đáp án B, C và D sai nghĩa và cấu trúc so với câu đề. Đáp án là A.
6. B	- has never driven - before	Cấu trúc tương đương của: S + has/ have + never + PP _{II} + before... là: This is the first time + S + has/ have + PP _{II} . Vậy đáp án là B.
7. D	haven't written	Cấu trúc: S + haven't/ hasn't + PP _{II} + for... = It is + time + since + S + (last) + PP _I . Đáp án là D.
8. C	did...start learning	Cấu trúc: S + started to V/ V-ing... = S + have/ has + been + V-ing. Vậy đáp án là C.
9. A	- will end - when - finish	Cấu trúc: By the time + S + V(s/es), S + will have + PP _{II} Xét về nghĩa và cấu trúc, đáp án B, C và D bị loại. Vậy đáp án là A.
10. D	- was - when - saw	Đáp án B, C và D sai về nghĩa so với câu gốc. Vậy đáp án là D.
11. A	This is the first time	Cấu trúc: “S + be + not + used to V-ing” dùng để nói ai đó chưa quen với ... Xét về nghĩa câu, đáp án B, C và D không tương đương với câu gốc. Vậy đáp án là A.
12. C	No sooner ... than	Cấu trúc: “No sooner ... than ...” có thể được thay bằng cấu trúc với “as soon as”. Đáp án là C.
13. D	- had only just put - when; rang	Cấu trúc: Hardly + had + S + PP _{II} + when + S + PP _I Đáp án A sai vì “had” đặt chưa đúng vị trí. Đáp án B và C sai về thời động từ. Đáp án D đúng.
14. C	during	Cụm từ “during + N” tương đương với “while + S + was/ were + V-ing”. Đáp án B sai ở động từ “had walked”. Vậy đáp án là C.
15. B	- cannot lend - hasn't finished	So với nghĩa của câu gốc, đáp án A, C và D bị loại. Vậy đáp án là B.